

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/DS-ST

Ngày: 05-5-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thi Thị Ngọc Hạnh.

2. Ông Đoàn Văn Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2024/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà [Trần Thị Tuyết T](#), sinh năm 1992; Địa chỉ: [Ấp V, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#). (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông [Lê Văn N](#), sinh năm 2005, ông [Lê Văn N1](#), sinh năm 1979 và bà [Hò Thị H](#), sinh năm 1973; Địa chỉ: [Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

– Theo đơn khởi kiện đề ngày 14-5-2024, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà [Trần Thị Tuyết T](#) trình bày và yêu cầu: Từ ngày 11-6-2021 đến tháng 5-2023, vợ chồng ông [Lê Văn N1](#) cùng con trai là ông [Lê Văn N](#) có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của bà để mua vật tư nông nghiệp. Do là khách quen nên khi gia đình ông [N1](#) mua thì chỉ ghi vào sổ theo dõi nợ.

Tính đến tháng 5-2023, gia đình ông [N1](#) nợ của bà 191.019.000 đồng; Thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng, thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 vụ mùa, có chữ ký của ông [N1](#) trên sổ nợ, không lập thành văn bản. Từ tháng 5-2023 đến nay, gia đình ông [N1](#) trả cho bà nhiều lần, được 85.000.000 đồng tiền gốc.

Ngày 18-5-2023, bà chốt lại số tiền, gia đình ông [N1](#) còn nợ bà 106.019.000 đồng tiền gốc và 32.269.000 đồng tiền lãi (trước đây bà trình bày và yêu cầu là 33.996.000 đồng tiền lãi, nhưng do tính toán sai nên nay bà tính toán lại), lãi suất 2%/tháng, bà có ghi sổ theo dõi, do ông [N](#) đại diện ký tên. Từ tháng 6-2023, bà nhiều lần yêu cầu nhưng gia đình ông [N1](#) không thanh toán nợ.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông [N1](#), bà [Hò Thi H](#) cùng con trai là ông [Lê Văn N](#) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà 106.019.000 đồng tiền gốc và 32.269.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 18-5-2023 và bà yêu cầu tiếp tục tính lãi với lãi suất 2%/tháng đối với số tiền 106.019.000 đồng từ ngày 19-5-2023 đến khi vụ án được giải quyết xong.

– Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 28-3-2025, bị đơn bà [Hò Thi H](#) trình bày: Bà thống nhất với bà [T](#) về việc vợ chồng bà có mua phân bón, thuốc trừ sâu của bà [T](#); Có một số lần thì con bà là [Lê Văn N](#) đến chở tro. Do làm lúa bị phèn dẫn đến lỗ lã không có tiền trả cho bà [T](#).

Bà đồng ý trả cho bà [T](#) 106.019.000 đồng tiền gốc và xin trả dần do điều kiện hiện nay bà quá khó khăn. Đối với số tiền lãi, bà xin không trả lãi vì lãi của bà [T](#) quá cao, bà không có khả năng trả.

– Đối với ông [Lê Văn N](#) và ông [Lê Văn N1](#) không có ý kiến, Tòa án không lấy lời khai được do không có ở nhà.

– Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ nhận xét: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

Về quan điểm giải quyết vụ án: yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ một phần, lãi suất 2%/tháng là không phù hợp lãi suất do [Ngân hàng N2](#) quy định nên đề nghị tính lại tiền lãi, đề nghị chấp nhận số tiền gốc và số tiền lãi sau khi tính lại cho đúng quy định.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do các bị đơn là ông [Lê Văn N](#), ông [Lê Văn N1](#) và bà [Hò Thi H](#) được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải;

- Bị đơn là ông [Lê Văn N](#), ông [Lê Văn N1](#) và bà [Hò Thi H](#) vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà [Trần Thị Tuyết T](#) khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với ông [Lê Văn N](#), ông [Lê Văn N1](#) và bà [Hò Thị H](#), Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[2] Bị đơn là ông [Lê Văn N](#), ông [Lê Văn N1](#) và bà [Hò Thị H](#) được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[4] Đồng thời xét yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn:

[4.1] Ông [N](#), ông [N1](#) và bà [H](#) mua vật tư nông nghiệp của bà [T](#) để sản xuất nông nghiệp phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình, nên ông [N](#), ông [N1](#) và bà [H](#) có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà [T](#) là phù hợp điều 288 Bộ luật dân sự;

[4.2] Xét việc bà [T](#) yêu cầu ông [N](#), ông [N1](#) và bà [H](#) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà [T](#) 106.019.000 đồng tiền gốc là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với thừa nhận của bị đơn là bà [H](#) và các tài liệu nguyên đơn cung cấp.

[4.3] Xét việc bà [T](#) yêu cầu ông [N](#), ông [N1](#) và bà [H](#) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà [T](#) 32.269.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 18-5-2023 (lãi suất 2%/tháng) và tiếp tục tính lãi của số tiền 106.019.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, từ 19-5-2023 đến khi vụ án được giải quyết xong là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4.3.1] Tuy 2 bên thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng, tuy nhiên, hiện phía bị đơn không có điều kiện trả; lãi suất 2%/tháng (24%/năm) là quá cao, cần điều chỉnh lại cho phù hợp lãi suất do [Ngân hàng N2](#) quy định (20%/năm, 1,67%/tháng).

[4.3.2] Số tiền lãi bà [T](#) đã tính đến ngày 18-5-2023 là 32.269.000 đồng (2%);

Số tiền lãi được tính lại, tính đến ngày 18-5-2023 bằng 26.944.615 đồng ((32.269.000 đồng : 2) x 1,67)).

[4.3.3] Bà [T](#) yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 19-5-2023 đến ngày giải quyết xong vụ án (ngày 05-5-2025) với lãi suất 2%/tháng là không phù hợp, nên cũng phải tính lại tiền lãi.

Số tiền lãi được tính theo quy định pháp luật là 41.666.163 đồng (106.019.000 đồng x 1,67%/tháng x 23 tháng 16 ngày từ 19-5-2023 đến ngày 05-5-2025);

[4.3.4] Như vậy, tổng số tiền lãi đã được tính lại, tính đến ngày 05-5-2025 là 68.610.778 đồng (26.944.615 đồng + 41.666.163 đồng);

[4.4] Tổng số tiền gốc và lãi bà [T](#) được chấp nhận để buộc ông [N](#), ông [N1](#) và bà [H](#) có nghĩa vụ liên đới trả là: 174.629.778 đồng (106.019.000 đồng tiền gốc + 68.610.778 đồng tiền lãi).

[4.5] Việc nguyên đơn yêu cầu trả ngay và bị đơn yêu cầu trả dần là không có căn cứ chấp nhận.

[4.6] Cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án.

[5] Ông [N](#) và ông [N1](#) không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ.

[7] Bà [T](#) yêu cầu số tiền lãi tính đến 18-5-2023 là 32.269.000 đồng (2%/tháng), bà [T](#) yêu cầu số tiền lãi của số tiền 106.019.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, tính từ 19-5-2023 đến khi vụ án được giải quyết xong (ngày 05-5-2025) bằng 49.899.604 đồng, tổng cộng tiền lãi là 82.168.604 đồng.

Số tiền lãi bà [T](#) được chấp nhận tổng cộng 68.610.778 đồng.

Số tiền lãi bà [T](#) không được chấp nhận 13.557.826 đồng (82.168.604 đồng - 68.610.778 đồng).

[8] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy:

Bà [T](#) không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện 13.557.826 đồng nên phải chịu 677.891 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Khấu trừ 4.118.800 đồng tiền tạm ứng án phí bà [T](#) đã nộp, trả lại cho bà [T](#) 3.440.909 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm;

Ông [N](#), ông [N1](#) và bà [H](#) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà [T](#) tổng cộng 174.629.778 đồng, nên có nghĩa vụ liên đới chịu 8.731.489 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 288, 357, 429, 430 và 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà [Trần Thị Tuyết T](#) khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với ông [Lê Văn N](#), ông [Lê Văn N1](#) và bà [Hò Thi H](#).

Buộc ông [Lê Văn N](#), ông [Lê Văn N1](#) và bà [Hò Thi H](#) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà [T](#) 174.629.778 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm bảy mươi tám đồng), bao gồm 106.019.000 đồng gốc và 68.610.778 đồng tiền lãi tính đến ngày 05-5-2025.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

Buộc bà Trần Thị Tuyết T phải chịu 677.891 đồng (sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm chín mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 4.118.800 đồng (bốn triệu, một trăm mười tám nghìn, tám trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp đã nộp theo Biên lai thu số 0004485 ngày 30-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, trả lại cho bà T 3.440.909 đồng (ba triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, chín trăm lẻ chín đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm;

Buộc ông Lê Văn N, ông Lê Văn N1 và bà Hồ Thị H có nghĩa vụ liên đới nộp 8.731.489 đồng (tám triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm tám mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 05-5-2025). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương